Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 28.../...6.../2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức độ cung cấp dịch vụ	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (98 TTHC)								
I. Lĩnh vực đất đai (33 TTHC)								
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.004267)	TTHC còn lại	70 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 60 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và môi trường	Không	Sở Tài nguyên và môi trường (được UBND tỉnh giao tham mưu giải quyết)	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019; -Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; - Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021. - Luật đất đai số

	ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002253)				thuê đất: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ Lệ phí: - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.			
5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp	Một phần	20 ngày làm việc *(không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 28.../...6.../2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên TTHC	Mức độ cung cấp dịch vụ	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (98 TTHC)								
I. Lĩnh vực đất đai (33 TTHC)								
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.004267)	TTHC còn lại	70 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 60 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và môi trường	Không	Sở Tài nguyên và môi trường (được UBND tỉnh giao tham mưu giải quyết)	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019; -Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; - Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021. - Luật đất đai số 45/2013/QH13

								ngày 29/11/2013 - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017
2	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004 (1.004688)	Một phần	40 ngày làm việc. Trong đó: STNMT: 15 ngày; UBND tỉnh 05 ngày; Bộ TNMT: 10 ngày; các Bộ góp ý kiến gửi Bộ TNMT 10 ngày *(chưa tính thời gian xem xét của Thủ tướng Chính phủ)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Quyết định số 2555/QĐ-
3	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không	Một phần	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công	

	thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.003010)			công tỉnh Trà Vinh		UBND tỉnh uỷ quyền)	ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	BTNMT ngày 20/10/2017; - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022.
4	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước	Một phần	20 ngày làm việc *(không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất: - Mức thu phí thấp nhất:	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	

	ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002253)				Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ Lệ phí: - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.			
5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng	Một phần	20 ngày làm việc *(không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	

	ngoại giao (1.002040)				đồng/hồ sơ Lệ phí: - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.			
6	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.004257)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ. * Đất ở, đất phi nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	
7	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có	Một phần	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ	Không	Sở Tài nguyên và	- Trực tiếp;	- Luật số 45/2013/QH13

	thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (1.010200)		được văn bản đề nghị (Sở Tài nguyên và Môi trường 15 ngày, UBND tỉnh 10 ngày)	hành chính công tỉnh Trà Vinh		Môi trường (UBND tỉnh uỷ quyền)	-Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017. - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày

								29/9/2017; - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022
8	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo (1.004217)	Một phần	Không quá 07 ngày làm việc (*Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	**Phí thẩm định:** * Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 60.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 3.700.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017. - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày

								29/9/2017; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022
9	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (1.005398)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc; *(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP

					nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 120. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 180.00.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 80. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 200.000đ/hồ sơ.			ngày 06 tháng 01 năm 2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023 ; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-

								HĐND ngày 7/7/2022
10	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (1.004238)	Một phần	Không quá 03 ngày làm việc *(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**- Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức: 100.000đ/hồ sơ; * Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000đ/hồ sơ; Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 - Thông tư số 85/2019/TT-

					- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022
11	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc *(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**Phí thẩm định** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 70.000đ/hồ sơ;	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014;

	nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (1.004227)				+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp không cấp mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi về nghĩa vụ tài			- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017. - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

					chính: mức thu phí 100.000 đồng/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân -Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. Trường hợp không cấp mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp			- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; đất đai; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và

					+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi về nghĩa vụ tài chính: mức thu phí 20.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp thay đổi số CMND; thay đổi từ CMND sang thẻ CCCD theo yêu cầu của người sử dụng đất thì không thu phí thẩm định. * **Lệ phí:** Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần. Đối với tổ chức: Mức thu: 30.000 đồng/lần.			sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày

								16/10/2023 - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023
12	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề (1.004221)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc *(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)*	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**- Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức -Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. -Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất:	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định sô 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-

					Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân -Trường hợp in mới GCN . Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ.			CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT-

					Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký			BTNMT ngày 29/9/2017; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày

					biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. :			13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
13	Xác nhận tiếp tục sử	Một phần		Trung tâm	*** Phí thẩm định:**	(1)Văn	- Trực tiếp;	- Luật Đất đai số

	dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (1.004206)		Không quá 5 ngày làm việc *(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)*	Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Đất nông nghiệp - Mức thu phí: 20.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.	phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	-Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP

								ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định

								chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-

								BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
14	Tách thửa hoặc hợp thửa đất (1.004203)	Một phần	Không quá 15 ngày làm việc *(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa,*	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc	*** Phí thẩm định** * Đối với Tổ chức Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2,	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích;	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số

			vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Bộ phận Một cửa cấp huyện	70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 270.000đ/hồ sơ.	phòng đăng ký đất đai	-Dịch vụ công trực tuyến.	43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định

								quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định

								chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*; - Thông tư số

								14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài

								nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
15	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cấp tỉnh) (1.004199)	Một phần	Không quá 14 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 07 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**- Phí thẩm định:** * Trường hợp Cấp đổi GCN đồng thời đổi tài liệu Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 80.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 90.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ. Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất:	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một

					Diện tích trên 3000m^2, 150.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 240.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp Cấp đổi GCN không đồng thời đổi tài liệu Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 3.400.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 80.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 3.500.000 đồng/hồ sơ. Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp:			số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

					Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 100.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 200.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy; Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy - Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy đồng/lần/giấy; (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất):			Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021).* - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số

					25.000 * Đối với tổ chức: cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy; cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy .			3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

16	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (2.001761)	Một phần	Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 10 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** +Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 250.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 270.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp không in mới GCN Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 150.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70.000 đồng/hồ sơ;	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số

					- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m2, 250.000 đồng/hồ sơ. *** Lệ phí:** - Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần/giấy.			24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

								- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

								- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
17	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh) (1.004193)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ, đơn giá dịch vụ và lệ phí; * Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: **Phí thẩm định:** - Đối với tổ chức: Mức thu phí là 100.000đ/hồ sơ. - Đối với hộ gia đình, cá nhân: Mức thu phí là 20.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; - Thông tư số 85/2019/TT-

					(trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			BTC ngày 29/11/2019; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-

								HĐND ngày 7/7/2022.
18	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh) (1.004177)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	(1)UBND cấp tỉnh (2) UBND cấp huyện (3)Văn phòng đăng ký đất đai (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm

								2014; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022.
19	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (1.011616)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 120. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP

					nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 200.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy.			ngày 03/4/2023; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-

								BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022.
20	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (2.000983)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 120. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất:	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023; - Thông tư số

					Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 200.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy.			85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023

								- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022.
21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (1.002255)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 120. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp) Đất nông nghiệp	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số

					- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 80. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m^2, 200.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 50.000 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 500.000 đồng/giấy.			148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số

								23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị

								định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh

								Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
22	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (2.000976)	Một phần	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**- Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha:4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất

					Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất:			đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung

					Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. **- Lệ phí** * Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần/giấy * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: 14.000 đồng/lần/giấy.			ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định

								chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận

								quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
23	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất,	Một phần	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* **Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ;	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của

	mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (1.002273)				+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN			Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành

					Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ.			Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy

					Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý			chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh

					GCN): 14.000 đồng/lần			Trà Vinh; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
24	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp	Một phần	Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 10 ngày làm việc (không có khảo sát); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất

	Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (1.002993)		kiện KTXH khó khăn)		nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ;			đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của

					+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai			Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa

					(trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày

								16/10/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà

								Vinh.
25	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tăng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận (2.000889)	Một phần	*** Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng:** - Không quá 12 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc; - Không quá 05 ngày làm việc (trường hợp không có khảo sát, đo đạc); *** Các trường hợp còn lại:** - Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); - Không quá 27 ngày làm việc (trường hợp có thay đổi thông tin và khảo sát, đo đạc);	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi

			(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)		+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất:			hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

					Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý			định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của

					GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			Chính phủ; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa

								đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày

								15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
26	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (1.001991)	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN	1)UBND cấp tỉnh (2) UBND cấp huyện (3)Văn phòng đăng ký đất đai (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất

					Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất:			đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung

					Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân			ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của

					Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
27	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10	Trung tâm Phục vụ hành	*** Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới	(1)Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày

	gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; *đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp* (2.000880)		ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha:	(2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày

					3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất:			21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội

					Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới			đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ

					GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của

								các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-

								HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
28	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử	Một phần	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* **Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức: 100.000 đ/ hồ sơ; * Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000 đ/ hồ sơ; **- Lệ phí:** * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy

	dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (1.001134)				(trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số

								85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ

								Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-

								HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
29	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (1.005194)	Một phần	- Mất GCN có khảo sát, đo đạc: 17 ngày làm việc; không có khảo sát, đo đạc: 10 ngày làm việc; Mất GCN có thực hiện thủ tục thừa kế kết hợp khảo	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* **Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức Không thay đổi tư liệu: Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha:	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết

			sát, đo đạc: 27 ngày làm việc; - Mất trang bổ sung: 08 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)		3.400.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 80. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.500.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 100.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 200.000đ/hồ sơ. Có thay đổi tư liệu: Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất:			thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

					Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 90. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 240.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy			- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của

					* Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy			Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ

								phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
30	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (1.001045)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất:	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số

					Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2,			01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về

					250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường			phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số

					- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-

								BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa

								bàn tỉnh Trà Vinh.
31	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (1.001009)	Một phần	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy

					nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ;			định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

					+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. **Lệ phí:** * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.			Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

					- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
32	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (1.001990)	Một phần	Không quá 07 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	*** Phí thẩm định:** Trường hợp chỉnh lý GCN (không cấp mới GCN): * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 80. 000đ/hồ sơ;	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa

					- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 40.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 70. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Trường hợp in mới GCN: * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp			đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

					- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2: 100. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m^2, 100. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m^2, 270.000đ/hồ sơ. * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý			- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một

					GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

								- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
33	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (2.001938)	Một phần	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	(1)Văn phòng đăng ký đất đai (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

								- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023 của Bộ TNMT về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu và giấy tờ liên quan cư trú khi

								thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai; - Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023. - Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 15/12/2023 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày

								7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
II	**Lĩnh vực đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (02 TTHC)**							
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)	Một phần	- *Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:* 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - *Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:* 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính
2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (1.011671)	Toàn trình	Trong ngày hoặc theo thời gian thống nhất với các bên yêu cầu cung cấp	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí: thu theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND quy định các loại phí thuộc lĩnh vực TNMT trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực	

					Trà Vinh * Trường hợp cung cấp trực tiếp - Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh. * Trường hợp cung cấp qua bưu điện, trang thông tin, cổng thông tin điện tử - Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh.		tuyến	phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/05/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 - Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài

								nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
III	**Lĩnh vực tài nguyên nước (22 TTHC)**							
1	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.012500)	Một phần	Tối đa là 23 ngày làm việc. Thời gian bổ sung hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 06 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh quyết định	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích. - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
2	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.012501)	Một phần	Tối đa là 08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích. - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
3	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (1.012502)	Một phần	Thời gian xác nhận việc đăng ký tối đa là 14 ngày làm việc; Trường hợp công trình khai thác là	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích. - Dịch vụ	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Quyết định số

			hồ chứa, đập dâng thì thời gian xác nhận việc đăng ký là 28 ngày làm việc			quyết định	công trực tuyến (mức độ 3).	1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
4	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012503)	Một phần	Tối đa là 30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích. - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
5	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012504)	Một phần	Tối đa là 30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích. - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
6	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác	Một phần	Tối đa 26 ngày làm việc. Thời gian bổ sung hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp giấy	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích. - Dịch vụ	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP - Quyết định số 1545/QĐ-

	tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.012505)		Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày làm việc.			phép nước mặt.	công trực tuyến (mức độ 3).	BTNMT ngày 10/6/2024
7	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m^3/ngày đêm (1.004232)	Một phần	Tối đa là 45 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án. + Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm: 700.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm: 1.650.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 sđề án, báo cáo.	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp giấy phép	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
8	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000	Một phần	Tối đa là 38 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu: mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC;	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích;	

	m^3/ngày đêm (1.004228)		bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày làm việc.	Trà Vinh		UBND tỉnh quyết định	- Dịch vụ công trực tuyến.	
9	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m^3/ngày đêm (1.004223)	Một phần	Tối đa là 45 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án. + Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm: 1.050.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm: 2.550.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm: 4.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo. - Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không có thu.	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

10	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m^3/ngày đêm (1.004211)	Một phần	Tối đa là 38 ngày làm việc; Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: tối đa bằng 50% mức thu so với cấp phép	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
11	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004122)	Một phần	Tối đa là 24 ngày làm việc. Thời gian bổ sung hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 14 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu là 1.000.000 đồng/hồ sơ	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Toàn trình	Tối đa là 22 ngày làm việc. Thời gian bổ sung hoàn thiện	Trung tâm Phục vụ hành chính	Mức thu bằng 50% so với cấp phép lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP

	(2.001738)		hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 05 ngày làm việc.	công tỉnh Trà Vinh		cấp giấy phép	công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 27/3/2024. - Nghị quyết số. 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
13	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004253)	Toàn trình	Tối đa là 08 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp giấy phép	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
14	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009669)	Một phần	Tối đa là 26 ngày làm việc. Thời gian bổ sung hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp Quyết định phê duyệt	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Trà

								Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
15	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770)	Toàn trình	- Tối đa 45 ngày làm việc (trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước); - Tối đa 38 ngày làm việc (trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp Quyết định phê duyệt	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 27/3/2024. - Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
16	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283)	Toàn trình	21 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp Quyết định phê duyệt	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	

17	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (1.011516)	TTHC còn lại	Thời gian xác nhận việc đăng ký tối đa là 14 ngày làm việc; Trường hợp công trình khai thác là hồ chứa, đập dâng thì thời gian xác nhận việc đăng ký là 28 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc bộ phận tiếp nhận một cửa của UBND cấp xã;	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh cấp Quyết định phê duyệt	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
18	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024) (1.004179)	Một phần	Tối đa là 45 ngày làm việc; Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh quyết định.	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

					khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới 2 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với thủ tục cấp phép nước mặt ngoài quy định trên thì không thu; Thủ tục cấp phép hồ sơ nước biển không quy định không thu.			

19	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167)	Một phần	Tối đa là 38 ngày làm việc; Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh bằng 50% mức thu so với cấp phép	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh quyết định.	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
20	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518)	Toàn trình	Tối đa là 23 ngày làm việc; Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 6 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh quyết định.	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 - Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 27/3/2024
21	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện (2.001850)	Một phần	Tối đa là 49 ngày làm việc; Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh quyết định.	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-

							tuyến (mức độ 3).	BTNMT ngày 10/6/2024
22	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001740)	TTHC còn lại	Tối đa là 56 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; và bộ phận tiếp nhận một cửa UBND tỉnh.	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện TTHC; UBND tỉnh có văn bản gửi ý kiến cho tổ chức/cá nhân.	- Trực tiếp	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
IV	**Lĩnh vực Địa chất Khoáng sản (17 TTHC)**							
1	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản (1.004083)	TTHC còn lại	Không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 - Quyết định số

								2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số 2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023
2	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (1.004132)	Một phần	Không quá 40 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017
3	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (1.004434)	TTHC còn lại	112 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số

				hoặc tổ chức đấu giá tài sản				22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số 2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023
4	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (1.004433)	TTHC còn lại	112 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc tổ chức đấu giá tài sản	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023

								- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số 2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023
5	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.000778)	Một phần	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	**Lệ phí:** từ 4.000.000đ đến 15.000.0000đ/giấy phép - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo
6	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu	

	(2.001814)			chính công tỉnh Trà Vinh	đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	(được UBND tỉnh uỷ quyền)	chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	vệ lòng, bờ, bãi sông; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 - Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 - Quyết định số 2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023
7	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (1.004481)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
8	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (1.005408)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
9	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Một phần	180 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	-Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế đến	Sở Tài nguyên và	- Trực tiếp;	

	(2.001787)			hành chính công tỉnh Trà Vinh	01 tỷ thì mức thu bằng 10 triệu đồng; - Tổng chi phí thăm dò trên 01 đến 10 tỷ đồng thì mức thu bằng 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) - Tổng chi phí thăm dò trên 10 đến 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) - Tổng chi phí thăm dò trên 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	-Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
10	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (1.004446)	Một phần	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	1 Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm 1.000.000 b Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm 10.000.000 c Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm 15.000.000 . 2 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm

					xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm 15.000.000 b Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 20.000.000 c Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng			2016; - Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số 2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023

					thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 30.000.000 3 Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 40.000.000 4 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 40.000.000 b Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 50.000.000 5 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu			

					mức thu này 60.000.000 6 Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 80.000.000 7 Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 100.000.000 - Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không thu phí, lệ phí.			
11	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (2.001783)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm 500.000 b .Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm 5.000.000 c. Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm 7.500.000 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016; - Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 - Thông tư số 191/2016/TT -

					và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm 7.500.000 b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000 c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu			BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số 2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023

					mức thu này 15.000.000 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000 b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000			

12	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (1.004135)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 - Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08
13	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.004345)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm 500.000 b. Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm 5.000.000 c. Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm 7.500.000 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

					7.500.000 b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000 c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000 3. Giấy phép khai thác			tháng 11 năm 2016 - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số 2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023

					khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000 b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000			
14	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng	Một phần	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	5.000.000 đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và	- Trực tiếp;	- Nghị định số 158/2016/NĐ-

	sản (2.001781)			hành chính công tỉnh Trà Vinh		Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	-Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 - Thông tư số 45/2016/TT BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 - Quyết định số
15	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.004343)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	2.500.000đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	
16	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (2.001777)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
17	Đóng cửa mỏ khoáng sản cấp tỉnh (1.004367)	Một phần	108 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực	

							tuyến.	2091/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023
V	**Lĩnh vực khí tượng thủy văn (03 TTHC)**							
1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987)	Một phần	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 23/11/2015 - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/05/2016 Quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thuỷ văn; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/04/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000970)	Một phần	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000943)	Một phần	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

								một số điều của Luật khí tượng thủy văn. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Quyết định số 1183/QĐ-BTNMT ngày 27/5/2020
VI	**Lĩnh vực biển và đảo (12 TTHC)**							
1	Giao khu vực biển (1.005401)	Một phần	58 ngày ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng
2	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.004935)	Một phần	43 ngày làm việc		Không			
3	Trả lại khu vực biển (1.005399)	Một phần	33 ngày làm việc		Không			
4	Sửa đổi, bổ sung	Một phần	43 ngày làm việc	Trung tâm	Không		- Trực tiếp;	

	quyết định giao khu vực biển (1.005400)			Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh			-Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; - Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021
5	Công nhận khu vực biển (1.009481)	Một phần	33 ngày làm việc					
6	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển (1.005189)	Một phần	81 ngày làm việc	Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số: 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2017 của Chính phủ; Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ - Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017
7	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (2.000472)	Một phần	66 ngày làm việc	Trung tâm hành chính	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu	- Nghị định số: 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2017

				công tỉnh Trà Vinh		(được UBND tỉnh uỷ quyền)	chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	của Chính phủ; Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ - Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017
8	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (1.000969)	Một phần	51 ngày làm việc	Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số: 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2017 của Chính phủ; Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ - Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017
9	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	Một phần	66 ngày làm việc	Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích;	- Nghị định số: 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2017 của Chính phủ; Điều 14 Nghị

						uỷ quyền)	-Dịch vụ công trực tuyến.	định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ - Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017
10	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	Một phần	36 ngày làm việc	Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số: 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2017 của Chính phủ; Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ - Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017
11	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (1.005181)	TTHC một phần	Thời gian tối đa là 38 ngày	Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000: 2.800.000đ/mảnh - Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000:	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dịch vụ công trực tuyến	- Thông tư số 20/2026/TT-BTNMT ngày 25/8/2016; - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày

					1.500.000đ/mảnh - Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000: 2.000.000đ/mảnh; - Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000: 670.000đ/mảnh; - Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000: 550.000đ/mảnh; - Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển: 2.000đ/trang.			25/8/2023 - Quyết định số 1524/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2024
12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (1.000705)	TTHC còn lại	Thời gian tối đa là 38 ngày	Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000: 2.800.000đ/mảnh - Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000: 1.500.000đ/mảnh - Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000: 2.000.000đ/mảnh; - Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000:	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích;	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017; - Thông tư số: 20/2026/TT-BTNMT ngày 25/8/2016, 23/2023/TT-BTNMT ngày 25/8/3023; - Quyết định số 1524/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2024

					670.000đ/mảnh; - Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000: 550.000đ/mảnh; - Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển: 2.000đ/trang.			
VII. Lĩnh vực Môi trường (08 TTHC)								
1	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ (1.008675)	Một phần	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	-Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

								- Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trrên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường
2	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn	Một phần	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ	Không	Sở Tài nguyên và	-Trực tiếp;	- Luật BVMT

	đa dạng sinh học (1.008682)		đủ hồ sơ hợp lệ	hành chính công tỉnh Trà Vinh		Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	-Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến .	2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của
3	Cấp giấy phép môi trường (1.010727)	Một phần	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh		3.100.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM/Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 4.300.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (Thành lập Hội đồng thẩm định).			

			doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với					HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trrên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

			các trường hợp còn lại.					
4	Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010728)	Một phần	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của
5	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010729)	Một phần	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	
6	Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730)	Một phần	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành,	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến .	

			nghề thu hút đầu tư; - 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất và Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm					HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trrên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

			vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa 15 ngày làm việc					

			kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây: • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không					

			thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).					
7	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733)	Một phần	50 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số
8	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (1.010735)	Một phần	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Trường hợp thẩm định lại phương án (đối với phương án không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định phương án lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

								87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trrên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
VIII. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường (01 TTHC)								
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237)	Một phần	Không quá 05 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	**- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:** * Trường hợp cung cấp trực tiếp - Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh. * Trường hợp cung cấp qua bưu điện, trang thông tin, cổng thông tin điện tử - Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang.	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các

					- Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh.			Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Quyết định số 1236/QĐ-

								BTNMT ngày 12/5/2023
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (17 TTHC)								
I	**Lĩnh vực đất đai (06 TTHC)**							
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện (2.000395)	TTHC còn lại	Không quá 45 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích.	Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra

								Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (2.001234)	Một phần	Không quá 30 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định sô 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
3	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (2.000381)	Một phần	30 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 20 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	*Phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền:* *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ* ** Thẩm định hồ sơ trong*	Phòng Tài nguyên và Môi trường		

					trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất: *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ* *Lệ phí: Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.*			Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy
4	Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân (1.000798)	Một phần	25 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 15 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	*Phí thẩm định: Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000 đồng/hồ sơ. * Đất ở, đất phi nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 210.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.320.000 đồng/hồ sơ. *Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến	

					biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021. - Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà
5	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (1.002314)	Một phần	40 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 30 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí; * Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Đối với tổ chức Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha:	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	

					5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.320.000đ/hồ sơ. - Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử			Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

					dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			
6	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện *"dồn điền đổi thửa" (đồng loạt)* (1.003572)	TTHC còn lại	Không quy định	Bộ phận Một cửa cấp huyện	**Phí thẩm định:** Đất nông nghiệp: Hộ gia đình các nhân) Mức thu thấp nhất: Diện tích dưới 100m2: 50.000 đồng Mức Thu cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 250.000 đồng Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND	UBND cấp huyện	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích.	

					ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			
II	**Lĩnh vực Môi trường (04 TTHC)**							
1	Cấp giấy phép môi trường (1.010723)	Một phần	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM/Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 2.700.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi

			đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không		thực hiện đánh giá tác động môi trường.			trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trrên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

			thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.					
2	Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010724)	Một phần	10 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Một phần	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu	

	(1.010725)			cấp huyện		Môi trường	chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến.	trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trườn. - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
4	Cấp lại giấy phép môi trường (1.010726)	Một phần	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

			trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư; - 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất và Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm				công trực tuyến .	của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

			công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước					

			thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây: • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và					

			đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).					
III	**Lĩnh vực tài nguyên nước (02 TTHC)**							
1	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (1.001662)	TTHC còn lại	14 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận một cửa của UBND cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận một cửa của UBND cấp xã	Không	- Cơ quan trực tiếp thực hiện là UBND huyện/xã; - Cơ quan thẩm quyền quyết định UBND huyện xác nhận đăng ký.	- Nộp trực tiếp tờ khai tại bộ phận một cửa của UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
2	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và	TTHC còn lại	14 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận	Không	Phòng nguyên và	- Nộp trực	- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

	tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện) (1.001645)			một cửa UBND cấp huyện - Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện		Môi trường thực hiện TTHC; UBND cấp huyện phê duyệt ra văn bản trả lời	tiếp tại Bộ phận tiếp nhận một cửa UBND cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 - Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024
III	**Lĩnh vực biển và đảo (05 TTHC)**							
1	Giao khu vực biển (1.009483)	Một phần	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến	-Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 - Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021. - Quyết định số 4193/QĐ-
2	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.009484)	Một phần	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường		
3	Trả lại khu vực biển (1.009485)	Một phần	33 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến	
4	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển (1.009486)	Một phần	43 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường		
5	Công nhận khu vực biển (1.009482)	Một phần	33 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường		

								BTNMT ngày 29/12/2023
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (03 TTHC)								
I.Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)								
1	Hòa giải tranh chấp đất đai (1.003554)	TTHC còn lại	60 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 45 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp	-Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; -Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; - Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 - Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021
II. Lĩnh vực môi trường (02 TTHC)								
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (1.010736)	Một phần	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

							ích; -Dịch vụ công trực tuyến	ngày 10/01/2022; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022
2	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (1.004082)	TTHC còn lại	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp	- Luật đa dạng sinh học; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12-04-2017 - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Quyết định số 2518/QĐ-BTNMT ngày 17/01/2017